

Đơn vị: Trường TH Nam Lợi

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	0			
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu hoạt động SX, cung ứng d	0			
4	Thu sự nghiệp khác	0		0,0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
1	Chi sự nghiệp từ nguồn học p	0	0	0,0	
2	Chi quản lý hành chính				
3	Chi sự nghiệp khác	0	0	0,0	3,5
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.152.807	5.781.144	70,9	25,6
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.152.807	5.781.144	70,9	25,6
1	Chi quản lý hành chính	7.682.187	5.679.184		
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	470.620	101.960		
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.152.807	5.781.144,0	70,9	32,8
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.682.187	5.679.184	73,9	25,2
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	470.620	101.960	21,7	74,3
	Nguồn 071	74.130.936	51.913.340	70,0	
	Nguồn 072	465.128	252.882	54,4	
	Nguồn 073	1.032.776	347.200	33,6	
	Nguồn 075		0		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Nam Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Lưu Thị Minh Hương